

Số: 495/CBTT-HHC

Nghệ An, ngày 26 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần thủy điện Hũa Na thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần thủy điện Hũa Na

- Mã chứng khoán: HNA

- Địa chỉ: Tầng 9 toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 7, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Điện thoại: 0238 3.588.766

Fax: 0238 3.588.767

- Email: vanthuhhc@gmail.com

Website: <http://huana.com.vn>

2. Nội dung công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/7/2023 tại đường dẫn: <http://huana.com.vn> tại mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế.

**Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỬA NA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



Nghệ An, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Hoàng Xuân Thành | Chủ tịch |
| Ông Bùi Huy Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn | Thành viên |
| Ông Lê Hải Long | Thành viên |
| Ông Vũ Văn Tâm | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Bùi Huy Thành | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn | Phó giám đốc |
| Ông Đoàn Văn Trường | Phó giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Thạch | Phó giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Huy Thành
Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Số: 128 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/07/2023, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Vũ Bình Minh

Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A · TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 599.773.447.424 | 671.628.959.060 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 312.835.005.861 | 245.644.092.556 |
| 1. Tiền | 111 | | 62.835.005.861 | 65.596.390.427 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 250.000.000.000 | 180.047.702.129 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 55.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 55.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 207.487.110.482 | 203.424.815.593 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 196.688.798.187 | 199.030.458.180 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 6.620.945.766 | 2.486.580.755 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 4.177.366.529 | 1.907.776.658 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 20.934.432.197 | 21.322.139.098 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 20.934.432.197 | 21.322.139.098 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.516.898.884 | 1.237.911.813 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 524.103.517 | 388.650.325 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.803.122.570 | 849.261.488 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 1.189.672.797 | - |
| B · TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.136.818.827.037 | 3.268.955.974.082 |
| I. Tài sản cố định | 220 | 14 | 3.088.622.214.081 | 3.230.384.518.549 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 3.088.622.214.081 | 3.230.384.518.549 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.871.048.367.793 | 5.870.845.108.702 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.782.426.153.712) | (2.640.460.590.153) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 42.468.666.289 | 32.344.044.404 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 42.468.666.289 | 32.344.044.404 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.727.946.667 | 6.227.411.129 |
| 1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 5.727.946.667 | 6.227.411.129 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.736.592.274.461 | 3.940.584.933.142 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | | | | | | |
| C · NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 581.751.268.948 | | 582.891.655.393 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 438.283.204.980 | | 365.337.595.236 | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 20.008.711.652 | | 8.713.261.860 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.816.915 | | 1.816.915 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 214.599.234 | | 9.365.743.037 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.150.197.570 | | 14.370.041.452 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 12 | 11.802.919.903 | | 11.600.207.370 | |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 242.408.023.272 | | 18.418.505.932 | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 141.871.151.654 | | 296.625.037.971 | |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 16.825.784.780 | | 6.242.980.699 | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 143.468.063.968 | | 217.554.060.157 | |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 13 | 465.264.583 | | 418.946.277 | |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 143.002.799.385 | | 217.135.113.880 | |
| D · VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.154.841.005.513 | | 3.357.693.277.749 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 3.154.841.005.513 | | 3.357.693.277.749 | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.352.322.103.444 | | 2.352.322.103.444 | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.352.322.103.444 | | 2.352.322.103.444 | |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 64.985.781.295 | | 64.985.781.295 | |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 70.551.901.463 | | 12.204.520.935 | |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 666.981.219.311 | | 928.180.872.075 | |
| - LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước | 421a | | 620.148.541.547 | | 344.707.066.794 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 46.832.677.764 | | 583.473.805.281 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.736.592.274.461 | | 3.940.584.933.142 | |

Nghệ An, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---|-----------|-----------|------------------------|------------------------|
| | số | minh | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 285.435.485.249 | 415.187.841.713 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 285.435.485.249 | 415.187.841.713 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 210.662.804.871 | 215.540.155.973 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 74.772.680.378 | 199.647.685.740 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 11.484.562.031 | 2.251.722.354 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 22.822.115.929 | 40.472.680.272 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 21.667.879.308 | 38.990.651.268 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 13.962.900.491 | 10.946.534.714 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 49.472.225.989 | 150.480.193.108 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 6.111.540 | 28.734.456 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 150.409.432 | 600.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (144.297.892) | 28.134.456 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 49.327.928.097 | 150.508.327.564 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 2.495.250.333 | 7.540.402.605 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 46.832.677.764 | 142.967.924.959 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 199 | 608 |

Nghệ An, ngày 26 tháng 07 năm 2023

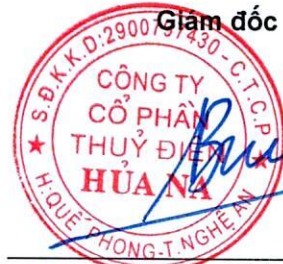
Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | | Kỳ so sánh |
|--|-----------|--------------------------|--|--------------------------|
| | | | | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 49.327.928.097 | | 150.508.327.564 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 141.965.563.559 | | 141.792.762.324 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | | 2.766.961.430 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (11.484.562.031) | | (2.251.722.354) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 22.167.879.308 | | 39.740.651.268 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 201.976.808.933 | | 332.556.980.232 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (6.647.184.529) | | (24.846.831.629) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 887.171.363 | | 4.757.450.816 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (8.411.361.174) | | (4.567.317.683) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (135.453.192) | | 18.363.875 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (24.452.412.448) | | (40.148.765.560) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (13.000.464.631) | | (6.724.808.776) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.869.935.919) | | (2.249.051.286) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 146.347.168.403 | | 258.796.019.989 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (4.679.806.086) | | (19.214.213.076) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (55.000.000.000) | | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 200.000.000.000 | | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.909.751.800 | | 2.181.338.792 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 150.229.945.714 | | (17.032.874.284) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | | 18.824.839.297 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (229.386.200.812) | | (210.502.839.280) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (229.386.200.812) | | (191.677.999.983) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 67.190.913.305 | | 50.085.145.722 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 245.644.092.556 | | 170.608.725.829 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 312.835.005.861 | | 220.693.871.551 |

Nghệ An, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh là 2.352.322.100.000 đồng tương ứng với 235.232.210 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã cổ phiếu là HNA.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 117 người (tại ngày 31/12/2022 116 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cụ thể như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 06 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt tính trong giá quyết toán hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp pháp bình cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng chung Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 46.621.750 | 27.661.377 |
| Tiền gửi ngân hàng | 62.788.384.111 | 65.568.729.050 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 250.000.000.000 | 180.047.702.129 |
| Cộng | 312.835.005.861 | 245.644.092.556 |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc 06 tháng, lãi suất từ 9,5%/năm đến 10%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 196.677.572.074 | 199.025.954.761 |
| Các khách hàng khác | 11.226.113 | 4.503.419 |
| Cộng | 196.688.798.187 | 199.030.458.180 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long | 323.301.900 | 323.301.900 |
| Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên | 4.000.000.000 | 670.104.160 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát | 216.884.981 | 411.466.380 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.080.758.885 | 1.081.708.315 |
| Cộng | 6.620.945.766 | 2.486.580.755 |

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.830.849.349 | - | 1.208.334.889 | - |
| Tạm ứng | 1.134.639.414 | - | 486.131.352 | - |
| Ký quỹ ngắn hạn | 26.332.000 | - | 26.332.000 | - |
| Phải thu tiền thuế TNCN | 2.782.951 | - | 2.782.951 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 182.762.815 | - | 184.195.466 | - |
| Cộng | 4.177.366.529 | - | 1.907.776.658 | - |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.934.432.197 | - | 21.306.265.278 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 15.873.820 | - |
| Cộng | 20.934.432.197 | - | 21.322.139.098 | - |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hủa Na | 30.989.377.590 | 28.207.648.414 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 7.935.417.802 | 1.295.982.054 |
| Chi phí xây dựng khác | 3.543.870.897 | 2.840.413.936 |
| Cộng | 42.468.666.289 | 32.344.044.404 |

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay dự trả | 5.781.232.757 | 8.565.765.897 |
| Phí sử dụng nhãn hiệu | 3.072.033.024 | - |
| Chi phí phải trả nhà thầu | 1.058.963.062 | 2.295.659.495 |
| Chi phí phải trả khác | 1.890.691.060 | 738.781.978 |
| Cộng | 11.802.919.903 | 11.600.207.370 |

13. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 242.408.023.272 | 18.418.505.932 |
| Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (i) | 6.858.594.504 | 17.740.098.787 |
| Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm | 212.534.596 | 92.302.484 |
| Cổ tức phải trả | 235.232.210.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 104.684.172 | 586.104.661 |
| Dài hạn | 465.264.583 | 418.946.277 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 465.264.583 | 418.946.277 |
| Cộng | 242.873.287.855 | 18.837.452.209 |

- (i) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác | Cộng VND |
|--|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 4.510.171.312.619 | 1.344.127.123.215 | 10.283.182.325 | 6.263.490.543 | - | 5.870.845.108.702 |
| Mua trong kỳ | 42.500.000 | - | - | 75.759.091 | 85.000.000 | 203.259.091 |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>4.510.213.812.619</u> | <u>1.344.127.123.215</u> | <u>10.283.182.325</u> | <u>6.339.249.634</u> | <u>85.000.000</u> | <u>5.871.048.367.793</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1.796.566.628.420 | 831.982.168.261 | 6.474.029.621 | 5.437.763.851 | - | 2.640.460.590.153 |
| Khấu hao trong kỳ | 91.610.691.079 | 49.872.032.232 | 270.928.482 | 207.803.432 | 4.108.334 | 141.965.563.559 |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>1.888.177.319.499</u> | <u>881.854.200.493</u> | <u>6.744.958.103</u> | <u>5.645.567.283</u> | <u>4.108.334</u> | <u>2.782.426.153.712</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | <u>2.713.604.684.199</u> | <u>512.144.954.954</u> | <u>3.809.152.704</u> | <u>825.726.692</u> | - | <u>3.230.384.518.549</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>2.622.036.493.120</u> | <u>462.272.922.722</u> | <u>3.538.224.222</u> | <u>693.682.351</u> | <u>80.891.666</u> | <u>3.088.622.214.081</u> |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 5.497.106.057 | 2.680.701.567 | 4.864.612.598 | 4.767.729.391 | - | 17.810.149.613 |

Như đã trình bày ở thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 1.628.615.573 | 1.628.615.573 | - | - |
| Phải trả người bán khác | | | | |
| Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 3.858.363.975 | 3.858.363.975 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An | 2.449.140.375 | 2.449.140.375 | - | - |
| Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình thủy điện Hủa Na | 1.755.078.254 | 1.755.078.254 | 911.525.637 | 911.525.637 |
| Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên | 1.654.024.140 | 1.654.024.140 | 541.714.000 | 541.714.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát | 797.526.301 | 797.526.301 | 1.113.918.596 | 1.113.918.596 |
| Các nhà cung cấp khác | 7.865.963.034 | 7.865.963.034 | 6.146.103.627 | 6.146.103.627 |
| Cộng | 20.008.711.652 | 20.008.711.652 | 8.713.261.860 | 8.713.261.860 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 30.351.204.874 | 30.351.204.874 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.315.541.501 | 2.495.250.333 | 13.000.464.631 | (1.189.672.797) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 50.201.536 | 1.940.566.137 | 1.776.168.439 | 214.599.234 |
| Thuế tài nguyên nước | - | 20.760.520.666 | 20.760.520.666 | - |
| Phí bảo vệ môi trường rừng | - | 12.895.661.556 | 12.895.661.556 | - |
| Phí cấp quyền sử dụng nước mặt | - | 9.365.469.000 | 9.365.469.000 | - |
| Các loại thuế, phí khác | - | 154.474.432 | 154.474.432 | - |
| Cộng | 9.365.743.037 | 77.963.146.998 | 88.303.963.598 | (975.073.563) |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | | | 1.189.672.797 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 9.365.743.037 | | | 214.599.234 |

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**17.1 Chi tiết vay và nợ thuê tài chính**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 141.871.151.654 | 296.625.037.971 |
| Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (17.2) | 141.871.151.654 | 147.125.037.971 |
| Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả | - | 149.500.000.000 |
| Dài hạn | 143.002.799.385 | 217.135.113.880 |
| Các khoản vay dài hạn (17.3) | 143.002.799.385 | 217.135.113.880 |
| Cộng | 284.873.951.039 | 513.760.151.851 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17.2 Vay dài hạn đến hạn trả

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Phân loại | Trả | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (1) | 32.774.678.560 | 32.774.678.560 | 14.081.970.334 | 16.387.339.280 | 30.469.309.614 | 30.469.309.614 |
| Ngân hàng TMCP An Bình (2) | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3) | 35.952.000.000 | 35.952.000.000 | 17.991.118.976 | 17.976.000.000 | 35.967.118.976 | 35.967.118.976 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4) | 18.398.359.411 | 18.398.359.411 | 12.059.225.185 | 15.022.861.532 | 15.434.723.064 | 15.434.723.064 |
| Cộng | 147.125.037.971 | 147.125.037.971 | 74.132.314.495 | 79.386.200.812 | 141.871.151.654 | 141.871.151.654 |

17.3 Vay dài hạn

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Vay | Phân loại | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (1) | 28.163.536.376 | 28.163.536.376 | - | 14.081.970.334 | 14.081.566.042 | 14.081.566.042 |
| Ngân hàng TMCP An Bình (2) | 124.984.560.000 | 124.984.560.000 | - | 30.000.000.000 | 94.984.560.000 | 94.984.560.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3) | 17.991.118.976 | 17.991.118.976 | - | 17.991.118.976 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4) | 45.995.898.528 | 45.995.898.528 | - | 12.059.225.185 | 33.936.673.343 | 33.936.673.343 |
| Cộng | 217.135.113.880 | 217.135.113.880 | - | 74.132.314.495 | 143.002.799.385 | 143.002.799.385 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin các hợp đồng vay của Công ty như sau:

| TT | Ngân hàng | Số hợp đồng | Hạn mức (tỷ đồng) | Mục đích | Thời hạn | Lãi suất tại 30/06/2023 | Tài sản đảm bảo |
|-----|---|--|----------------------|---|--|----------------------------|---|
| (1) | 03 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng TMCP Bắc Á | 01.09.001.286688.TD ngày 18 tháng 8 năm 2009 và phụ lục số 01.09.001.286688.TD tháng 08 năm 2012 | 60,94 | Thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực (không bao gồm lãi vay trong thời gian xây dựng) của Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện Hủa Na | Từ năm 2015 đến năm 2024 | 10,50% | Toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP |
| (2) | Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội | 124.12/HĐTD/II ngày 17 tháng 12 năm 2012 | 40 | Thanh toán các chi phí thi công của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Hủa Na | Từ năm 2015 đến năm 2024 | 10,30% | Máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của dự án và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP |
| | | 182/16/TD-TT/II ngày 21 tháng 01 năm 2016 | 144,98 | Tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau khi điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na | Từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2026 | 9,50% | Giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP |
| (3) | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 12.08.005/HĐTD-HUANA ngày 05 tháng 03 năm 2012 | 53,94 | Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Hủa Na | Từ năm 2014 đến năm 2024 | 12,00% | Tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP |
| (4) | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | MMD202113392590/HDTD ngày 25/05/2021 | 64,39 | Trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hủa Na) | 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên | 9,80% | Bảo lãnh thanh toán của TCT điện lực Dầu khí Việt Nam và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Techcombank |

Chi tiết lịch trả nợ của khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng 1 năm | 141.871.151.654 | 147.125.037.971 |
| Từ 1 - 5 năm | 143.002.799.385 | 217.135.113.880 |
| Cộng | <u>284.873.951.039</u> | <u>364.260.151.851</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 12.318.667.089 | 352.337.056.794 | 2.781.963.608.622 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 583.473.805.281 | 583.473.805.281 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (7.629.990.000) | (7.629.990.000) |
| Giảm khác | - | - | (114.146.154) | - | (114.146.154) |
| Tại ngày 01/01/2023 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 12.204.520.935 | 928.180.872.075 | 3.357.693.277.749 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 46.832.677.764 | 46.832.677.764 |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển (i) | - | - | 58.347.380.528 | (58.347.380.528) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (13.675.140.000) | (13.675.140.000) |
| Trích quỹ thưởng người quản lý (i) | - | - | - | (777.600.000) | (777.600.000) |
| Chia cổ tức bằng tiền (i) | - | - | - | (235.232.210.000) | (235.232.210.000) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 2.352.322.103.444 | 64.985.781.295 | 70.551.901.463 | 666.981.219.311 | 3.154.841.005.513 |

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 26/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023, theo đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 58.347.380.528 đồng
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý Công ty 777.600.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 13.675.140.000 đồng
- Chia cổ tức bằng tiền 352.848.315.000 đồng

Trong đó, Công ty đã ghi nhận cổ tức phải trả theo thông báo số 411/HHC-TCKT ngày 30/06/2023 về việc chi trả cổ tức năm 2022 đợt 1. Tỷ lệ chi trả cổ tức là 10%/vốn điều lệ (tương đương 1.000 đồng/01 cổ phiếu), thời gian thực hiện chi trả vào ngày 15/07/2023.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 1.898.727.600.000 | 80,72% | 1.898.727.600.000 | 80,72% |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á | 115.500.000.000 | 4,91% | 115.500.000.000 | 4,91% |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 105.000.000.000 | 4,46% | 105.000.000.000 | 4,46% |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam | 87.200.270.000 | 3,71% | 87.200.270.000 | 3,71% |
| Các cổ đông khác | 145.894.230.000 | 6,20% | 145.894.230.000 | 6,20% |
| Cộng | 2.352.322.100.000 | 100% | 2.352.322.100.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 235.232.210 | 235.232.210 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 235.232.210 | 235.232.210 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 235.232.210 | 235.232.210 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 235.232.210 | 235.232.210 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 235.232.210 | 235.232.210 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 249.276.728.777 | 368.336.888.796 |
| Thuế tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác mặt nước | 36.158.756.472 | 46.850.952.917 |
| Cộng | 285.435.485.249 | 415.187.841.713 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn sản xuất điện | 174.504.048.399 | 168.689.203.056 |
| Thuế tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác mặt nước | 36.158.756.472 | 46.850.952.917 |
| Cộng | 210.662.804.871 | 215.540.155.973 |

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 11.484.562.031 | 2.251.722.354 |
| Cộng | 11.484.562.031 | 2.251.722.354 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 21.667.879.308 | 38.990.651.268 |
| Phí bảo lãnh các hợp đồng vay | 654.236.621 | 732.029.004 |
| Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu | 500.000.000 | 750.000.000 |
| Cộng | 22.822.115.929 | 40.472.680.272 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 8.758.296.565 | 7.388.328.644 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 552.418.390 | 304.022.314 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 681.123.798 | 674.691.875 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.065.000 | 4.065.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 856.716.203 | 1.033.545.069 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.110.280.535 | 1.541.881.812 |
| Cộng | 13.962.900.491 | 10.946.534.714 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.445.150.407 | 6.099.948.415 |
| Chi phí nhân công | 21.231.809.121 | 18.292.845.780 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 141.965.563.559 | 141.792.762.324 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.235.381.726 | 8.832.845.280 |
| Chi phí thuế tài nguyên, phí môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt | 36.158.756.472 | 46.850.952.917 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.589.044.077 | 4.617.335.971 |
| Cộng | 224.625.705.362 | 226.486.690.687 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 49.327.928.097 | 150.508.327.564 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i> | 577.078.567 | 299.724.537 |
| Thu nhập chịu thuế | 49.905.006.664 | 150.808.052.101 |
| Thuế suất | 10% | 10% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.990.500.666 | 15.080.805.210 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | (2.495.250.333) | (7.540.402.605) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.495.250.333 | 7.540.402.605 |

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ so sánh</u> VND |
|--|-----------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 46.832.677.764 | 142.967.924.959 |
| Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 46.832.677.764 | 142.967.924.959 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 235.232.210 | 235.232.210 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 199 | 608 |

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối liên hệ</u> |
|--|---------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Cùng chủ sở hữu |

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có số dư vào giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 3.072.033.024 | 1.192.875.266 |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 654.236.621 | 732.029.004 |
| Cổ tức phải trả | | |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 189.872.760.000 | - |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-----------------|-------------|
| | VND | VND |
| Phí bảo lãnh | | |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 654.236.621 | 732.029.004 |
| Phí nhãn hiệu | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 3.072.033.024 | 838.214.899 |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 2.119.207.794 | - |
| Chi trả Cổ tức | | |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 189.872.760.000 | - |

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|------------------------|---|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Hoàng Xuân Thành | Chủ tịch HĐQT | 606.816.798 | 681.460.306 |
| Ông Lê Hải Long | Thành viên HĐQT | 74.111.111 | 53.000.000 |
| Ông Vũ Văn Tâm | Thành viên HĐQT | 74.111.111 | 53.000.000 |
| Ông Bùi Huy Thành | Giám đốc, thành viên HĐQT | 577.635.399 | 620.775.249 |
| Ông Trịnh Bảo Ngọc | Giám đốc, thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/01/2023) | - | 681.324.405 |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn | Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc | 568.386.744 | 621.596.521 |
| Ông Đoàn Văn Trường | Phó Giám đốc | 551.407.821 | 597.208.854 |
| Ông Nguyễn Trọng Thạch | Phó Giám đốc | 541.053.535 | 364.909.747 |
| Cộng | | 2.993.522.519 | 3.673.275.082 |

Thu nhập của Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Võ Trung Chính | Trưởng ban kiểm soát | 528.326.263 | - |
| Bà Trần Thị Thu Hà | Trưởng ban kiểm soát | - | 601.410.803 |
| Ông Văn Tuấn Thạch | Thành viên Ban kiểm soát | 46.555.556 | 38.000.000 |
| Ông Lê Đình Hiệu | Thành viên Ban kiểm soát | 23.000.000 | - |
| Bà Lê Văn Anh | Thành viên Ban kiểm soát | 51.555.556 | - |
| Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt | Thành viên Ban kiểm soát | - | 38.000.000 |
| Cộng | | 649.437.375 | 677.410.803 |

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Nghệ An, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

Số: 494.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so
với 6 tháng đầu năm 2022

Nghệ An, ngày 26 tháng 7 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766

Fax: 0238.3558766

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-----------|
| Doanh thu | 296.926.158.820 | 417.468.298.523 | (120.542.139.703) | 71,13% |
| Chi phí | 247.598.230.723 | 266.959.970.959 | (19.361.740.236) | 92,75% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 49.327.928.097 | 150.508.327.564 | (101.180.399.467) | 32,77% |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | 46.832.677.764 | 142.967.924.959 | (96.135.247.195) | 32,76% |

Trong 6 tháng đầu năm 2023: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 35,71 m³/s bằng 59,91% so với 6 tháng đầu năm 2022 (59,61 m³/s); sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2023 đạt 206,27 triệu kWh thấp hơn 83,82 triệu kWh so với 6 tháng đầu năm 2022 (290,09 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 đạt 296,93 tỷ đồng thấp hơn 120,54 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2022 (417,47 tỷ đồng).

Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2023 thấp hơn hơn 19,36 tỷ đồng (92,75%) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: (i) giá vốn hàng bán giảm 4,88 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 17,65 tỷ đồng chủ yếu do dư nợ tại các ngân hàng, trái phiếu thời điểm 30/06/2023 là: 284,87 tỷ đồng, thấp hơn 539,73 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (824,60 tỷ đồng) (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3,02 tỷ đồng.



Trong 6 tháng đầu năm 2023, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập giảm 28,87% (tương ứng giảm 120,54 tỷ đồng), chi phí giảm 7,25% (tương ứng giảm 19,36 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 46,83 tỷ đồng, thấp hơn 96,14 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2022 (lãi 142,97 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: *✓*

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

